

**BẢNG KÊ CHI TIẾT GÓI THẦU THỰC HIỆN DỊCH VỤ CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ
GIÁM SÁT NĂM 2, ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY
SẢN, PHÂN TÍCH MẪU, SẴM PHẨM CHẾ PHẨM SINH HỌC TRONG NUÔI
TRỒNG THỦY SẢN THEO TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VIETGAP CỦA CHI CỤC THỦY SẢN ĐỒNG NAI**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2020 của UBND tỉnh)

Đvt: đồng

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Giá trị gói thầu
A	Phân tích mẫu theo quy trình áp dụng VietGAP trong nuôi thủy sản và kiểm soát ATTP tại nguồn nước			
I	Phân tích mẫu nước: nước cấp, nước trong ao nuôi, nước thải,... nhằm đáp ứng các yêu cầu chất lượng nước			
I.1	Nguồn nước cấp, nước trong ao/bè nuôi			
1	Oxy hòa tan (DO)	Chỉ tiêu	268	
2	pH	Chỉ tiêu	268	
3	Độ mặn	Chỉ tiêu	268	
4	Độ trong	Chỉ tiêu	268	
5	NH3	Chỉ tiêu	268	
6	H2S	Chỉ tiêu	268	
7	Nhiệt độ	Chỉ tiêu	268	
8	Độ kiềm	Chỉ tiêu	268	
9	BOD5	Chỉ tiêu	268	
10	COD	Chỉ tiêu	268	
11	Chất rắn lơ lửng	Chỉ tiêu	268	
12	Coliform	Chỉ tiêu	268	
13	Amoni (NH4+ tính theo N)	Chỉ tiêu	268	
14	Nitrit (NO2- tính theo N)	Chỉ tiêu	268	
15	dầu mỡ (khoáng)	Chỉ tiêu	268	
16	Nguyên sinh động vật và ký sinh trùng gây bệnh	Chỉ tiêu	268	
17	Nitrat (NO3- tính theo N)	Chỉ tiêu	268	
18	Phosphat (PO43- tính theo P)	Chỉ tiêu	268	
19	Florua	Chỉ tiêu	268	
20	Clorua	Chỉ tiêu	268	
I.2	Nước thải			
1	Oxy hòa tan (DO)	Chỉ tiêu	198	
2	pH	Chỉ tiêu	198	

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Giá trị gói thầu
3	BOD5	Chỉ tiêu	198	
4	COD	Chỉ tiêu	198	
5	Chất rắn lơ lửng	Chỉ tiêu	198	
6	Coliform	Chỉ tiêu	198	
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	Chỉ tiêu	198	
8	Florua	Chỉ tiêu	198	
9	Clorua	Chỉ tiêu	198	
10	Mùi	Chỉ tiêu	198	
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	Chỉ tiêu	198	
12	NH ₃	Chỉ tiêu	198	
13	H ₂ S	Chỉ tiêu	198	
II	Phân tích mẫu thủy sản kiểm soát bệnh			
II.1	Con Tôm			
1	WSSV	Chỉ tiêu	8	
2	IMNV	Chỉ tiêu	8	
3	IHHNV	Chỉ tiêu	8	
4	Vibrio parahaemolyticus	Chỉ tiêu	8	
5	Vibrio sp	Chỉ tiêu	8	
6	MrNV	Chỉ tiêu	8	
7	Hepatitis A Virus	Chỉ tiêu	8	
II.2	Con Cá	Chỉ tiêu		
1	Aeromonas sp	Chỉ tiêu	80	
2	Streptococcus sp	Chỉ tiêu	80	
3	Pseudomonas sp	Chỉ tiêu	80	
4	Vibrio sp	Chỉ tiêu	80	
III	Phân tích mẫu thủy sản trước thu hoạch để kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh			
1	Chloramphenicol	Chỉ tiêu	220	
2	Leuco-Malachite green	Chỉ tiêu	220	
3	Malachite green	Chỉ tiêu	220	
4	AMOZ-3-amino-2-oxazolidinone	Chỉ tiêu	220	
5	AMOZ-3-amino-5-morpholinomethyl-1,3-oxazolidin-2-one	Chỉ tiêu	220	
6	Trifluralin	Chỉ tiêu	220	
7	Enrofloxacin	Chỉ tiêu	220	
8	Ethoxyquine	Chỉ tiêu	220	

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Giá trị gói thầu
9	Clenbuterol	Chỉ tiêu	220	
IV	Phân tích mẫu để Kiểm soát dư lượng trong vật tư dùng để nuôi thủy sản			
IV.1	Thức ăn thủy sản, chế phẩm sinh học			
1	Aflatoxin tổng số	Chỉ tiêu	41	
2	Aflatoxin B1	Chỉ tiêu	41	
3	Enrofloxacin	Chỉ tiêu	41	
4	Chloramphenicol	Chỉ tiêu	41	
5	AOZ-3-amino-5morpholinomethyl-1,3 oxazolidin	Chỉ tiêu	41	
6	AHD	Chỉ tiêu	41	
7	SEM	Chỉ tiêu	41	
8	Clenbuterol	Chỉ tiêu	41	
9	Ethoxyquine	Chỉ tiêu	41	
10	Norfloxacin	Chỉ tiêu	41	
11	Ciprofloxacin	Chỉ tiêu	41	
12	Diethylstilbestrol (DES)	Chỉ tiêu	41	
13	Crystal violet	Chỉ tiêu	41	
14	Iprnidazol	Chỉ tiêu	41	
15	Dimetridazole	Chỉ tiêu	40	
16	Flumequin	Chỉ tiêu	40	
17	Metronidazol	Chỉ tiêu	40	
18	Ronidazole	Chỉ tiêu	40	
19	Trimethoprim	Chỉ tiêu	40	
IV.2	Thức ăn tự chế			
1	Aflatoxin tổng số	Chỉ tiêu	105	
2	E.coli	Chỉ tiêu	105	
3	Samonella	Chỉ tiêu	105	
B	Chi phí Đánh giá giám sát năm 2			
1	Chi phí kiểm tra, đánh giá hồ sơ, tài liệu sản xuất tại cơ sở cho 7 vùng/lần			
1.1	Ngày công chuyên gia đánh giá trường	Ngày	14	
1.2	Công tác phí của chuyên gia	Ngày	14	
1.3	Chi phí văn phòng phẩm	Trọn gói	1	
2	Đánh giá hiện trường sản xuất cho 7 vùng/lần			
2.1	Ngày công chuyên gia đánh giá trường	Ngày	20	
2.2	Công tác phí của chuyên gia	Ngày	20	
2.3	Chi phí văn phòng phẩm	Trọn gói	1	

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Giá trị gói thầu
3	Chi phí thẩm định hồ sơ đánh giá, ra công văn duy trì chứng nhận cho 7 vùng/lần			
3.1	Chi phí thẩm xét hồ sơ chứng nhận, hoàn tất thủ tục	Ngày	14	
3.2	Chi phí văn phòng phẩm, in giấy chứng nhận	Bộ/vùng	7	
3.3	Chi phí quản lý của cơ quan đánh giá chứng nhận	Hồ sơ/vùng	7	
4	Chi phí đi lại, ăn, nghỉ của chuyên gia	Ngày/vùng	7	
C	Thuê chuyên gia đánh giá, chứng nhận vùng nuôi trồng Thủy sản theo tiêu chuẩn sản xuất Thủy sản VietGAP			
1	Chi phí nộp hồ sơ đăng ký	Bộ/vùng	3	
2	Chi phí thẩm định hồ sơ ban đầu	Lần/vùng	3	
3	Đánh giá hồ sơ, tài liệu sản xuất tại cơ sở cho 3 vùng/lần			
3.1	Ngày công chuyên gia đánh giá trưởng	Ngày	30	
3.2	Công tác phí của chuyên gia	Ngày	30	
3.3	Chi phí văn phòng phẩm	Trọn gói	1	
4	Đánh giá hiện trường sản xuất cho 3 vùng/lần			
4.1	Ngày công chuyên gia đánh giá trưởng	Ngày	43	
4.2	Công tác phí của chuyên gia	Ngày	43	
4.3	Chi phí văn phòng phẩm	Trọn gói	1	
5	Thẩm định hồ sơ đánh giá, cấp chứng nhận cho 3 vùng/lần			
5.1	Chi phí thẩm xét hồ sơ chứng nhận, hoàn tất thủ tục	Ngày	12	
5.2	Chi phí văn phòng phẩm, in giấy chứng nhận	Bộ/vùng	3	
5.3	Chi phí quản lý của cơ quan đánh giá chứng nhận	Hồ sơ/vùng	3	
6	Chi phí đi lại của chuyên gia (thuê xe ô tô, xe máy đến các điểm đánh giá)	Ngày/vùng	3	
7	Chi phí ăn, nghỉ của chuyên gia	Ngày/vùng	3	
D	Sản phẩm chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng Thủy sản theo tiêu chuẩn sản xuất Nông nghiệp VietGAP			
	SUPPERBIO-EFE	Lon/kg	4.900	

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Giá trị gói thầu
	Men vi sinh xử lý đáy hiệu quả cao - Xuất xứ: Công ty TNHH Hiệu Quả - Thành phần: Trong 1 kg SUPPERBIO-EFF có chứa: + Bacillus subtilis: $\geq 1 \times 10^{11}$ CFU/kg + Nitrosomonas: $\geq 1 \times 10^{11}$ CFU/kg + Saccharomyces cerevisiae: $\geq 1 \times 10^{11}$ CFU/kg + Tá dược (dextrose) vừa đủ: 1kg - Công dụng: + Phân hủy các chất hữu cơ tồn đọng, thức ăn thừa, phân ở nền đáy ao và nguồn nước. Giảm khí NH₃, H₂S, NO₂. + Cải tạo nền đáy, tăng vi sinh vật có lợi cho ao nuôi. + Phân hủy các chất dơ bẩn, cặn bã hữu cơ. Hạn chế sự phát triển của rong, tảo độc ở đáy ao, giúp ao nuôi luôn trong sạch và ổn định. + Cấp cứu khi tôm, cá bị ngộ độc do các yếu tố môi trường gây ra. - Liều dùng: + Dùng 100g/1.000m³ nước. Định kỳ 15 ngày dùng 1 lần. + Khi tôm, cá bị ngộ độc, dùng 200g/1.000m³ nước. - Cách sử dụng: Pha vào trong nước. - Hướng dẫn bảo quản: Để nơi khô mát, tránh ánh sáng trực tiếp. Lưu ý: Không dùng chung sản phẩm với thuốc kháng sinh và sát trùng. - Quy cách đóng thùng: Lon 1kg: 20 lon/thùng.			
	TỔNG CỘNG (Làm tròn, đã bao gồm VAT):			4.476.991.000

Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi một ngàn đồng./.